

**BẢN TIN DỰ BÁO THỦY VĂN HẠN NGẮN CÁC SÔNG, KÊNH, RẠCH TỈNH AN GIANG**

**1. Diễn biến xu thế mực nước:**

- Đầu nguồn sông Cửu Long và vùng hạ lưu sông: Mực nước cao nhất, thấp nhất ngày tại các trạm xuống theo triều.
- Nội đồng TGLX: Mực nước trên các kênh, rạch trong khu vực xuống chậm trong 2-3 ngày tới, sau đó lên chậm.

**2. Bảng số liệu dự báo từ ngày 15/9 đến 19/9/2022**

| STT | Trạm       | sông, kênh, rạch       | Cấp báo động (m) |       |        | Đặc trưng  | Mực nước thực đo (m) |                     |                | Mực nước dự báo (m) |              |              |              |              |
|-----|------------|------------------------|------------------|-------|--------|------------|----------------------|---------------------|----------------|---------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|     |            |                        | BĐ I             | BĐ II | BĐ III |            | 14/9                 | So với cùng kỳ 2021 | So với TBNN    | 15/9                | 16/9         | 17/9         | 18/9         | 19/9         |
| 1   | Tân Châu   | Tiền                   | 3.50             | 4.00  | 4.50   | Max<br>Min | 2.78<br>2.39         | 0.89<br>1.00        | -0.67<br>-0.90 | 2.73<br>2.36        | 2.68<br>2.32 | 2.61<br>2.29 | 2.56<br>2.26 | 2.54<br>2.23 |
| 2   | Chợ Mới    | Ông Chường             | 2.00             | 2.50  | 3.00   | Max<br>Min | 2.39<br>1.64         | 0.76<br>0.89        | 0.08<br>-0.27  | 2.32<br>1.62        | 2.25<br>1.58 | 2.16<br>1.55 | 2.09<br>1.52 | 2.06<br>1.49 |
| 3   | Khánh An   | Hậu                    | 4.20             | 4.70  | 5.20   | Max<br>Min | 3.69<br>3.65         | 1.07<br>1.27        | -0.35<br>-0.38 | 3.66<br>3.61        | 3.63<br>3.56 | 3.58<br>3.52 | 3.55<br>3.48 | 3.54<br>3.44 |
| 4   | Châu Đốc   | Hậu                    | 3.00             | 3.50  | 4.00   | Max<br>Min | 2.57<br>2.08         | 0.82<br>1.03        | -0.43<br>-0.72 | 2.52<br>2.04        | 2.47<br>2.00 | 2.40<br>1.97 | 2.35<br>1.94 | 2.33<br>1.91 |
| 5   | Long Xuyên | Hậu                    | 1.90             | 2.20  | 2.50   | Max<br>Min | 2.33<br>1.29         | 0.69<br>0.84        | 0.43<br>0.11   | 2.26<br>1.26        | 2.19<br>1.22 | 2.10<br>1.19 | 2.03<br>1.16 | 2.00<br>1.13 |
| 6   | Vàm Nao    | Vàm Nao                | 2.50             | 2.90  | 3.30   | Max<br>Min | 2.43<br>1.75         | 0.73<br>0.88        | -0.05<br>-0.38 | 2.36<br>1.72        | 2.29<br>1.68 | 2.20<br>1.65 | 2.13<br>1.62 | 2.10<br>1.59 |
| 7   | Xuân Tô    | Vĩnh Tế                | 3.00             | 3.50  | 4.00   | Max<br>Min | 1.80<br>1.80         | 1.19<br>1.28        | -0.88<br>-0.87 | 1.81<br>1.78        | 1.79<br>1.76 | 1.77<br>1.74 | 1.80<br>1.77 | 1.83<br>1.80 |
| 8   | Vĩnh Gia   | Vĩnh Tế                | 2.00             | 2.40  | 2.80   | Max<br>Min | 0.96<br>0.95         | 0.56<br>0.62        | -0.52<br>-0.37 | 0.96<br>0.91        | 0.94<br>0.89 | 0.92<br>0.87 | 0.94<br>0.89 | 0.96<br>0.91 |
| 9   | Tri Tôn    | Tri Tôn                | 2.00             | 2.40  | 2.80   | Max<br>Min | 1.41<br>1.39         | 0.61<br>0.79        | -0.38<br>-0.35 | 1.46<br>1.43        | 1.44<br>1.41 | 1.42<br>1.39 | 1.44<br>1.41 | 1.46<br>1.43 |
| 10  | Cô Tô      | Tri Tôn                | 1.40             | 1.80  | 2.20   | Max<br>Min | 1.34<br>1.33         | 0.49<br>0.63        | -0.02<br>0.00  | 1.37<br>1.34        | 1.35<br>1.32 | 1.33<br>1.30 | 1.35<br>1.32 | 1.37<br>1.34 |
| 11  | Lò Gạch    | Tám Ngàn               | 1.70             | 2.10  | 2.50   | Max<br>Min | 1.01<br>1.00         | 0.58<br>0.66        | -0.43<br>-0.34 | 1.03<br>1.03        | 1.01<br>0.98 | 0.99<br>0.96 | 1.01<br>0.98 | 1.03<br>1.00 |
| 12  | Vọng Thê   | Ba Thê                 | 1.40             | 1.80  | 2.20   | Max<br>Min | 1.45<br>1.39         | 0.50<br>0.60        | 0.06<br>0.07   | 1.43<br>1.37        | 1.41<br>1.31 | 1.39<br>1.27 | 1.41<br>1.28 | 1.43<br>1.28 |
| 13  | Vĩnh Hanh  | Núi Chóc<br>Năng Gù    | 1.90             | 2.30  | 2.70   | Max<br>Min | 1.92<br>1.79         | 0.58<br>0.84        | -0.10<br>-0.11 | 1.90<br>1.75        | 1.88<br>1.68 | 1.86<br>1.63 | 1.89<br>1.64 | 1.92<br>1.67 |
| 14  | Núi Sập    | Rạch Giá<br>Long Xuyên | 1.40             | 1.80  | 2.20   | Max<br>Min | 1.46<br>1.34         | 0.48<br>0.59        | -0.03<br>-0.07 | 1.44<br>1.29        | 1.42<br>1.22 | 1.40<br>1.20 | 1.42<br>1.22 | 1.44<br>1.24 |

**3. Cảnh báo (nếu có):**

Trên sông Hậu tại Long Xuyên, mực nước cao nhất ngày có khả năng ở mức BĐI đến trên BĐII từ 0.05-0.10m. **Cấp độ rủi ro thiên tai do lũ, ngập lụt: Cấp 2;** Trên rạch Ông Chường tại Chợ Mới, mực nước cao nhất ngày có khả năng ở mức BĐI đến dưới BĐII từ 0.15-0.25m. **Cấp độ rủi ro thiên tai do lũ, ngập lụt: Cấp 1;** Trên kênh Ba Thê tại Vọng Thê, trên kênh Núi Chóc Năng Gù tại Vĩnh Hanh và trên kênh Rạch Giá Long Xuyên tại Núi Sập, mực nước cao nhất ngày có khả năng ở mức trên BĐI từ 0.03-0.05m. **Cấp độ rủi ro thiên tai do lũ, ngập lụt: Cấp 1.**

**4. Ghi chú:**

- Thông tin dự báo được đăng trên website: <http://kttv.angiang.gov.vn/du-bao-thuy-van>

Tin phát lúc 11h00 ngày 15/9/2022

Duyệt bản tin: Lưu Văn Ninh

Dự báo viên: Phan Minh Đạt

Huỳnh Nguyễn Khánh Loan